

Số: 39706/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước uống đóng chai Clara  
2. Mã số mẫu: 05268164/DV.1  
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CLARA  
Địa chỉ: Lô CN 21-B Cụm Công nghiệp Tiên Tiến, Xã Thịnh Minh,  
Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
4. Ngày nhận mẫu: 18/05/2026  
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
6. Thời gian kiểm nghiệm: 18/05/2026 - 01/06/2026  
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai, 500 mL/chai, thông tin mẫu viết tay dán trên chai.  
Số lượng: 6. NSX: Không có - HSD: Không có.  
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

| TT   | Chỉ tiêu kiểm nghiệm              | Phương pháp kiểm nghiệm | Đơn vị          | Kết quả |
|------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------|---------|
| 9.1* | Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit | TCVN 6191-2:1996        | Vi khuẩn/50 mL  | < 1     |
| 9.2* | Coliform tổng số                  | TCVN 6187-1:2019        | Vi khuẩn/250 mL | < 1     |
| 9.3* | <i>Escherichia coli</i>           | TCVN 6187-1:2019        | Vi khuẩn/250 mL | < 1     |
| 9.4* | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>     | TCVN 8881:2011          | Vi khuẩn/250 mL | < 1     |
| 9.5* | <i>Streptococci fecal</i>         | TCVN 6189-2:2009        | Vi khuẩn/250 mL | < 1     |

10. Ghi chú:

- 10.1. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025; (a) - Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý.  
10.2. (-) Không áp dụng.  
10.3. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử; POD - Khả năng phát hiện.  
10.4. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);  
Kết quả định lượng được biểu thị là  $0 < x < 4$  CFU/mL hoặc  $0 < x < 40$  CFU/g với "x" là kết quả định lượng vi sinh vật nằm trong khoảng từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 4 CFU/mL hoặc từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 40 CFU/g.  
10.5. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.  
10.6. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.  
10.7. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỜNG KHOA  
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN



TS. Nguyễn Thành Trung

Số: 39705/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên mẫu: Nước uống đóng chai Clara  
2. Mã số mẫu: 05268164/DV.1  
3. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CLARA  
Địa chỉ: Lô CN 21-B Cụm Công nghiệp Tiên Tiến, Xã Thịnh Minh,  
Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
4. Ngày nhận mẫu: 18/05/2026  
5. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
6. Thời gian kiểm nghiệm: 18/05/2026 - 01/06/2026  
7. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai, 500 mL/chai, thông tin mẫu viết tay dán trên chai.  
Số lượng: 6. NSX: Không có - HSD: Không có.  
8. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
9. Kết quả kiểm nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| TT    | Chỉ tiêu kiểm nghiệm                | Phương pháp kiểm nghiệm | Đơn vị | Kết quả               |
|-------|-------------------------------------|-------------------------|--------|-----------------------|
| 9.1*  | Hàm lượng Cyanid                    | NIFC.04.M.068<br>(HPLC) | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.2*  | Hàm lượng Arsen                     | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.3*  | Hàm lượng Bari                      | TCVN 13092:2020         | mg/L   | 0,013                 |
| 9.4*  | Hàm lượng Bor                       | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.5*  | Hàm lượng Bromat                    | NIFC.03.M.27<br>(IC)    | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.6*  | Hàm lượng Cadmi                     | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.7*  | Hàm lượng Canxi (Ca <sup>2+</sup> ) | TCVN 13092:2020         | mg/L   | 4,71                  |
| 9.8*  | Hàm lượng Chì                       | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.9*  | Hàm lượng Clor                      | NIFC.03.M.33            | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,10)    |
| 9.10* | Hàm lượng Clorat                    | NIFC.03.M.27<br>(IC)    | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.11* | Hàm lượng Clorit                    | NIFC.03.M.27<br>(IC)    | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.12* | Hàm lượng Crom                      | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,0003)  |
| 9.13* | Hàm lượng Đồng                      | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,0015)  |



| TT    | Chỉ tiêu kiểm nghiệm                      | Phương pháp kiểm nghiệm | Đơn vị | Kết quả               |
|-------|-------------------------------------------|-------------------------|--------|-----------------------|
| 9.14* | Hàm lượng Fluorid                         | NIFC.03.M.22<br>(IC)    | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,08)    |
| 9.15* | Hàm lượng Kali (K <sup>+</sup> )          | TCVN 13092:2020         | mg/L   | 0,51                  |
| 9.16* | Hàm lượng Magie (Mg <sup>2+</sup> )       | TCVN 13092:2020         | mg/L   | 1,47                  |
| 9.17* | Hàm lượng Mangan                          | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,0003)  |
| 9.18* | Hàm lượng Molybden                        | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,0003)  |
| 9.19* | Hàm lượng Natri (Na <sup>+</sup> )        | TCVN 13092:2020         | mg/L   | 1,12                  |
| 9.20* | Hàm lượng Nickel                          | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.21* | Hàm lượng Nitrat,<br>tính theo ion nitrat | NIFC.03.M.22<br>(IC)    | mg/L   | < LOQ<br>(LOQ: 1,0)   |
| 9.22* | Hàm lượng Nitrit,<br>tính theo ion nitrit | NIFC.03.M.27<br>(IC)    | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,003)   |
| 9.23* | Hàm lượng Selen                           | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.24* | Hàm lượng Stibi                           | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |
| 9.25* | Hàm lượng Thủy ngân                       | TCVN 13092:2020         | mg/L   | KPH<br>(LOD: 0,00015) |

#### 10. Ghi chú:

10.1. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025; (a) - Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý.

10.2. (-) Không áp dụng.

10.3. KPH - Không phát hiện; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử; POD - Khả năng phát hiện.

10.4. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g);

Kết quả định lượng được biểu thị là  $0 < x < 4$  CFU/mL hoặc  $0 < x < 40$  CFU/g với "x" là kết quả định lượng vi sinh vật nằm trong khoảng từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 4 CFU/mL hoặc từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 40 CFU/g.

10.5. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

10.6. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy.

10.7. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG KHOA  
VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN



TS. Nguyễn Thành Trung